

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ**

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Cơ sở công nghệ xử lý nước thải - 1103115

Mã lớp học phần: 110311501

Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Đặng Hường Minh Thư

Ngày thi: 12/12/2014

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: A1.6

Giám thị 1:

M. Trung

Ký tên:

Giám thị 2:

B. Ngân

Ký tên:

Giám thị 3:

V. T. Khanh

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1210080001 | Cao Tuấn Anh          | 05/10/1994 |        |       | 7,5     | bảy năm  | C14MT  |         |
| 2   | 1210080003 | Trương Anh Bảo        | 24/10/1993 |        |       | 7,5     | bảy năm  | C14MT  |         |
| 3   | 1210080004 | Bùi Thị Diễm Chi      | 26/03/1993 |        |       | 6,5     | sáu năm  | C14MT  |         |
| 4   | 1210080005 | Nguyễn Hữu Cường      | 18/08/1993 |        |       | 6,0     | sáu      | C14MT  |         |
| 5   | 1210080006 | Lê Thị Duyên          | 26/10/1993 |        |       | 6,5     | sáu năm  | C14MT  |         |
| 6   | 1210080008 | Lê Văn Hải            | 28/11/1994 |        |       | 7,5     | bảy năm  | C14MT  |         |
| 7   | 1210080009 | Nguyễn Vũ Hải         | 01/01/1994 |        |       | 6,0     | sáu      | C14MT  |         |
| 8   | 1210080007 | Trần Trung Hậu        | 17/08/1994 |        |       | 5,5     | năm năm  | C14MT  |         |
| 9   | 1210080010 | Đỗ Trọng Hiếu         | 14/03/1993 |        |       | 4,0     | bốn      | C14MT  |         |
| 10  | 1210080011 | Nguyễn Thị Hoa        | 16/07/1994 |        |       | 6,5     | sáu năm  | C14MT  |         |
| 11  | 1210080012 | Trần Ngọc Lâm         | 29/09/1994 |        |       | 7,0     | bảy      | C14MT  |         |
| 12  | 1210080013 | Vũ Ngọc Hoàng         | 10/04/1993 |        |       | 8,5     | tám năm  | C14MT  |         |
| 13  | 1210080014 | Nguyễn Việt Hùng      | 20/01/1994 |        |       | 4,5     | bốn năm  | C14MT  |         |
| 14  | 1210080018 | Dương Thị Thanh Lan   | 06/07/1993 |        |       | 8,5     | tám năm  | C14MT  |         |
| 15  | 1210080019 | Nguyễn Trần Ngọc Lan  | 19/08/1994 |        |       | 7,5     | bảy năm  | C14MT  |         |
| 16  | 1210080024 | Nguyễn Hoàng Long     | 08/10/1994 |        |       | 7,5     | bảy năm  | C14MT  |         |
| 17  | 1210080020 | Huỳnh Văn Thành Lộc   | 15/01/1994 |        |       |         |          | C14MT  |         |
| 18  | 1210080023 | Nguyễn Phúc Lợi       | 01/09/1994 |        |       | 8,0     | tám      | C14MT  |         |
| 19  | 1210080025 | Trương Thị Luôn       | 1994       |        |       | 9,0     | chín     | C14MT  |         |
| 20  | 1210080026 | Mai Tiểu My           | 01/01/1994 |        |       | 6,0     | sáu      | C14MT  |         |
| 21  | 1210080027 | Nguyễn Tân Na         | 04/01/1994 |        |       | 4,5     | bốn năm  | C14MT  |         |
| 22  | 1210080028 | Phạm Thị Thúy Nga     | 13/05/1994 |        |       | 7,5     | bảy năm  | C14MT  |         |
| 23  | 1210080029 | Nguyễn Thị Kim Ngọc   | 29/10/1994 |        |       | 7,0     | bảy      | C14MT  |         |
| 24  | 1210080030 | Nguyễn Bảo Nguyên     | 20/07/1994 |        |       | 7,5     | bảy năm  | C14MT  |         |
| 25  | 1210080032 | Huỳnh Thanh Nhi       | 16/05/1993 |        |       | 4,5     | bốn năm  | C14MT  |         |
| 26  | 1210080035 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 13/01/1994 |        |       | 6,0     | sáu      | C14MT  |         |
| 27  | 1210080033 | Thị Thị Mỹ Như        | 18/07/1994 |        |       | 8,5     | tám năm  | C14MT  |         |
| 28  | 1210080034 | Huỳnh Phi Nhựt        | 26/02/1994 |        |       | 8,5     | tám năm  | C14MT  |         |
| 29  | 1210080036 | Nguyễn Văn Phát       | 18/10/1994 |        |       | 7,0     | bảy      | C14MT  |         |
| 30  | 1210080037 | Nguyễn Đức Quang      | 04/06/1994 |        |       | 7,0     | bảy      | C14MT  |         |
| 31  | 1210080038 | Vũ Nhị Quyền          | 11/10/1993 |        |       | 6,5     | sáu năm  | C14MT  |         |
| 32  | 1210080039 | Đinh Duy Tân          | 12/07/1994 |        |       | 6,5     | sáu năm  | C14MT  |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Chữ ký        | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|---------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 33  | 1210080040 | Nguyễn Bảo Thanh       | 16/09/1994 | <i>Cee</i>    |       | 8,5     | lăm năm  | C14MT  |         |
| 34  | 1210080041 | Đỗ Trung Tiến          | 17/10/1994 | <i>T</i>      |       | 7,0     | bảy      | C14MT  |         |
| 35  | 1210080045 | Ngô Thị Thùy Trang     | 12/03/1994 | <i>Thuy</i>   |       | 6,5     | sáu năm  | C14MT  |         |
| 36  | 1210080042 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm   | 04/06/1994 | <i>Ngoc</i>   |       | 8,5     | lăm năm  | C14MT  |         |
| 37  | 1210080043 | Trần Đỗ Bảo Trâm       | 08/10/1994 | <i>Tram</i>   |       | 7,0     | bảy      | C14MT  |         |
| 38  | 1210080044 | Phan Thị Ngọc Trâm     | 23/10/1994 | <i>Phan</i>   |       | 6,0     | sáu      | C14MT  |         |
| 39  | 1210080047 | Nguyễn Thị Ngọc Trinh  | 12/02/1994 | <i>Ngoc</i>   |       | 9,0     | chín     | C14MT  |         |
| 40  | 1210080048 | Lê Trung Trục          | 27/09/1994 | <i>Truc</i>   |       | 8,5     | lăm năm  | C14MT  |         |
| 41  | 1210080049 | Nguyễn Huỳnh Minh Tuấn | 06/04/1994 | <i>Minh</i>   |       | 9,0     | chín     | C14MT  |         |
| 42  | 1210080050 | Triệu Văn Tuyền        | 24/06/1992 | <i>Truyen</i> |       | 5,0     | năm      | C14MT  |         |